

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5014/UBND-KGVX

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 8 năm 2018

V/v thỏa thuận về tiêu chuẩn,  
định mức tạm thời đối với  
máy móc, thiết bị y tế chuyên  
dùng của ngành Y tế tỉnh  
Quảng Ngãi năm 2018

|                               |                 |
|-------------------------------|-----------------|
| TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI |                 |
| ĐẾN                           | Số: 7954        |
|                               | Ngày: 22/8/2018 |
|                               | Chuyển: .....   |

Kính gửi: Bộ Y tế

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức, sử dụng máy móc thiết bị;

Năm 2018, tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai công tác mua sắm tài sản công thông qua phương thức tập trung, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã giao nhiệm vụ cho Ban quản lý Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh là cơ quan đầu mối tổng hợp nhu cầu mua sắm tài sản công của toàn tỉnh và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo phương thức tập trung, trong đó, có máy móc, thiết bị chuyên dùng của ngành Y tế.

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Khoản 2, Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 và ý kiến của Bộ Y tế tại Công văn số 1787/BYT-TB-CT ngày 02/4/2018 về việc triển khai nội dung xây dựng tiêu chuẩn định mức máy móc thiết bị chuyên dùng theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg. Trên cơ sở đề nghị của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 1861/SYT-KHTC ngày 14/8/2018 về việc lấy ý kiến thỏa thuận về tiêu chuẩn, định mức tạm thời đối với máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng của ngành Y tế tỉnh Quảng Ngãi năm 2018.

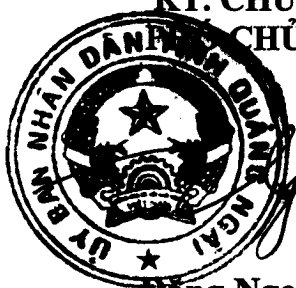
Để có cơ sở báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thống nhất ý kiến trước khi ban hành tiêu chuẩn, định mức tạm thời đối với máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng của ngành Y tế năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Y tế xem xét, thỏa thuận về nội dung nêu trên (đính kèm Phụ lục tổng hợp định mức mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng tạm thời năm 2018 của ngành Y tế tỉnh Quảng Ngãi).

Rất mong sự chấp thuận của Bộ Y tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCTUBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX),
- CBTH;
- Lưu: VT, KGVX(HQ285).

KT. CHỦ TỊCH  
CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng

# PHỤ LỤC

## TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC MUA SẴM MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG TẠM THỜI NĂM 2018 CỦA NGÀNH Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI



Kèm theo Công văn số 50/4 /UBND-KGVX ngày 21 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Đồng

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng       | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I/ | BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI       |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                          |         |
| 1  | Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt               | Bộ  | 0                | 1                     | 5                 | 200.000.000                      | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu, G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương |         |
| 2  | Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang | Bộ  | 1                | 1                     | 5                 | 395.000.000                      | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu, G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương |         |
| 3  | Bồn rửa quả lọc + dây                   | Bộ  | 4                | 2                     | 10                | 48.000.000                       |                                                                                                          |         |
| 4  | Bơm tiêm điện                           | Cái | 53               | 30                    | 120               | 38.000.000                       | Model: Top-5300; Hãng sản xuất: Top; Nước sản xuất: Nhật Bản                                             |         |
| 5  | Dụng cụ phẫu thuật sọ não               | Bộ  | 1                | 1                     | 5                 | 600.000.000                      | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu, G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương |         |
| 6  | Giường bệnh nhân chạy điện              | Cái | 0                | 14                    | 100               | 180.000.000                      | Model: Eleganza 2; Hãng sản xuất: LINET – CH SÉC;                                                        |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                       | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                      | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7  | Hệ thống lọc nước RO                                                    | HT  | 3                   | 1                           | 5                    | 2.800.000.000                          |                                                                                                                |         |
| 8  | Hệ thống nội soi chẩn đoán dạ dày, đại<br>tràng có tầm soát ung thư sớm | HT  | 0                   | 1                           | 3                    | 3.280.000.000                          | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 9  | Hệ thống phẫu thuật nội soi tổng quát<br>kèm dụng cụ                    | HT  | 1                   | 1                           | 5                    | 4.500.000.000                          | Model: IMAGE1 S - 2D; Hãng<br>sản xuất: KARL STORZ; Nước<br>sản xuất: Đức                                      |         |
| 10 | Hệ thống sàng lọc máu an toàn                                           | HT  | 0                   | 1                           | 3                    | 9.250.000.000                          | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 11 | Holter điện tim                                                         | Cái | 0                   | 1                           | 5                    | 350.000.000                            | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 12 | Holter huyết áp                                                         | Cái | 0                   | 1                           | 5                    | 185.000.000                            | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 13 | Kính hiển vi                                                            | Cái | 10                  | 1                           | 25                   | 30.000.000                             | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                              | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                      | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14 | Khung giá đặt tư thế người bệnh trong<br>mổ cột sống thắt lưng | Bộ  | 0                   | 1                           | 5                    | 880.000.000                            | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 16 | Máy chạy thận nhân tạo HD                                      | Cái | 27                  | 17                          | 100                  | 479.000.000                            | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 17 | Máy chạy thận nhân tạo HDF Online                              | Cái | 1                   | 3                           | 15                   | 888.500.000                            | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 18 | Máy chụp C-Arm                                                 | Cái | 1                   | 1                           | 3                    | 4.300.000.000                          | Model: Ziehm Vision; Hãng sản<br>xuất: Ziehm Imaging; Nước sản<br>xuất: Đức                                    |         |
| 19 | Máy điện tim 6 cần                                             | Cái | 6                   | 1                           | 30                   | 65.000.000                             | Model: ECG - 1250K; Hãng sản<br>xuất: Nihon kohden; Nước sản<br>xuất: Nhật Bản                                 |         |
| 21 | Máy gây mê kèm thở                                             | Cái | 5                   | 1                           | 20                   | 1.580.000.000                          | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu,<br>G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001,<br>hoặc tương đương |         |
| 22 | Máy giặt 50kg                                                  | Cái | 3                   | 1                           | 7                    | 1.250.000.000                          | Model: LM 55; Hãng sản xuất:<br>IMESA/ ITALY                                                                   |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng   | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 23 | Máy giúp thở                        | Cái | 26               | 6                     | 60                | 750.000.000                      | Model: 16532-05; Nhân hiệu: T.Bird Vela Comprehensive; HSX: CareFusion (Viays Healthcare)                                                                                              |         |
| 24 | Máy hấp tiệt trùng 2 cửa            | Cái | 0                | 1                     | 10                | 3.150.000.000                    | Model : GSS67H; HSX: GETINGE; Nước sản xuất: Ba Lan                                                                                                                                    |         |
| 25 | Máy hấp tiệt trùng ≥ 75lit (01 cửa) | Cái | 3                | 1                     | 10                | 120.000.000                      | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương; - 01 Nồi hấp tiệt trùng loại đứng<br>- 02 Lòng hấp bằng thép không gỉ 304<br>- 01 Bình đựng nước thải 2 lít<br>- 01 Kẹp mẫu, ống xả |         |
| 26 | Máy huyết áp tự động                | Cái | 0                | 2                     | 10                | 70.000.000                       | Hãng sản xuất: Châu Âu, G7 hoặc tương đương<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương                                                                                       |         |
| 27 | Máy khoan phẫu thuật xương hàm      | Cái | 0                | 1                     | 5                 | 950.000.000                      | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu, G7 hoặc tương đương; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương                                                                                 |         |
| 28 | Máy khoan xương chuyên dụng         | Cái | 1                | 1                     | 5                 | 1.100.000.000                    | Hãng và nước sản xuất: Châu Âu, G7 hoặc tương đương; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương                                                                                 |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 29 | Máy ly tâm                        | Cái | 10               | 1                     | 30                | 30.000.000                       | <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương</p> <p>Cấu hình kèm theo: - Màn hình LED hiển thị thời gian và tốc độ ly tâm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Roto loại góc nghiêng 45o</li> <li>- Dung 8 ống x (10-15ml)</li> <li>- Tốc độ tối đa: 6000 vòng/phút</li> <li>- Hẹn giờ: 0 đến 30phút</li> <li>- Khối lượng: 16 kg</li> <li>- Kích thước: 320x420x260mm (WxDxH)</li> <li>- Nguồn điện: 220V 60Hz</li> </ul> |         |
| 30 | Máy pha hóa chất                  | Cái | 0                | 1                     | 3                 | 790.000.000                      | Model: SCI-4N1-S; Hãng sản xuất: Esco; Xuất xứ: Indonesia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 31 | Máy sấy 50kg                      | Cái | 2                | 1                     | 7                 | 700.000.000                      | Model: ES 55; Hãng sản xuất: IMESA/ ITALY                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 32 | Máy siêu âm màu 2 đầu dò          | Cái | 3                | 1                     | 15                | 850.000.000                      | Model: F37; Hãng sản xuất: Hitachi (Hitachi Aloka Medical); Nhật Bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| 33 | Monitor theo dõi bệnh nhân        | Cái | 71               | 10                    | 250               | 250.000.000                      | Model: BSM- 3562; Hãng sản xuất: Nihonkohden; Nhật Bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 34 | Xe đẩy nằm có đệm và thanh chắn   | Cái | 65                  | 40                          | 200                  | 13.000.000                             | <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương</p> <p>Tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Inox SUS 304/BA, không nhiễm từ</li> <li>- Kích thước: DxRxC = 1900x600x750mm</li> <li>- Cánh gồm 2 phần: Xe và cánh, cánh có thể nhấc ra khỏi xe</li> </ul>                                                                                                                                                                                |         |
| 35 | Xe đẩy nằm tư thế Fowler          | Cái | 0                   | 10                          | 100                  | 13.000.000                             | <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương</p> <p>Vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung xe cánh bằng sắt sơn tĩnh điện</li> <li>- Hai thành chắn bằng nhựa ABS có 4 lỗ cắm cọc truyền dịch</li> <li>- Đệm mút có bọc vải giả da chống thấm nước</li> <li>- Bánh xe phi 125mm</li> <li>- Nâng phần đỡ đầu mặt cánh bằng thủy lực</li> <li>- Trọng lượng tải tối đa: 150kg</li> <li>- Kích thước: Dài: 1960 x Rộng 660 x Cao 560 - 860mm</li> </ul> |         |

| TT   | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 36   | Xe đẩy ngồi                                      | Cái | 40               | 35                    | 150               | 5.000.000                        | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, hoặc tương đương<br>- Kích thước phù bì: DxRx C=1000x630x900mm<br>- Kích thước ghế ngồi: RxSxC=400x450x450mm<br>- Xe xếp được rộng 320mm.<br>- Gát chân tháo rời và tăng đưa cao thấp phù hợp với người sử dụng<br>- Nệm Simili<br>- Bánh xe sử dụng niềng nhựa, vỏ đặc<br>- Xe lăn sử dụng ống tuýp thép không rỉ đường kính 22.2 dày 1.2mm |         |
| 37   | Xe tiêm thuốc                                    | Cái | 155              | 40                    | 300               | 3.000.000                        | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| III/ | <b>BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH QUẢNG NGÃI</b> |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 1    | Máy kích thích Thần kinh-Cơ                      | máy | 1                | 1                     | 2                 | 300.000.000                      | Model: Soleo Galva<br>Hãng sản xuất: Zimmer<br>Nước sản xuất: Đức                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 2    | Máy điều trị sóng xung kích                      | máy | 0                | 1                     | 2                 | 200.000.000                      | Model: Enpuls 2<br>Hãng sản xuất: Zimmer<br>Nước sản xuất: Đức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 3    | Máy kéo dẫn cột sống                             | máy | 1                | 1                     | 3                 | 350.000.000                      | Model: TM-400<br>Hãng sản xuất: ITO<br>Nước sản xuất: Nhật Bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |

| TT   | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng             | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                           | Ghi chú                                     |
|------|-----------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 4    | Máy vi sóng xung và liên tục                  | máy | 0                   | 1                           | 1                    | 350.000.000                            | Model: Micro 5<br>Hãng sản xuất: Zimmer<br>Nước sản xuất: Đức                                       |                                             |
| 5    | Máy sắc thuốc đóng gói tự động                | máy | 0                   | 1                           | 2                    | 130.000.000                            | Model: YJ20/2+1 (50-250)<br>Hãng sản xuất: Đông Hoa Viên<br>Nước sản xuất: Trung Quốc               |                                             |
| 6    | Máy rửa phim X- quang tự động                 | máy | 0                   | 1                           | 1                    | 800.000.000                            | Model: REGIUS ΣII (Regius<br>Sigma 2)<br>Hãng sản xuất: Konica Minolta<br>Nước sản xuất: Nhật Bản   |                                             |
| 7    | Xe đẩy dụng cụ                                | Cái | 12                  | 2                           | 50                   | 1.800.000                              | Việt Nam sản xuất                                                                                   |                                             |
| 8    | Máy điện châm                                 | máy | 144                 | 20                          | 200                  | 3.000.000                              | Model: KWD-808I<br>Nước sản xuất: Trung Quốc                                                        |                                             |
| 9    | Dây máy điện châm                             | cái | 254                 | 200                         | 0                    | 65.000                                 | Sản xuất tại Việt Nam                                                                               | vật tư mau<br>hồng,<br>không có<br>định mức |
| 10   | Bộ adapter sạc máy điện châm                  | cái | 80                  | 30                          | 0                    | 300.000                                | Sản xuất tại Việt Nam                                                                               | vật tư mau<br>hồng,<br>không có<br>định mức |
| III/ | <b>BỆNH VIỆN TÂM THẦN TỈNH QUẢNG NGÃI</b>     |     |                     |                             |                      |                                        |                                                                                                     |                                             |
| 1    | Hệ thống đọc xử lý hình ảnh kỹ thuật số<br>CR | HT  | 0                   | 1                           | 1                    | 738.000.000                            | Model: REGIUS ΣII (Regius<br>Sigma 2); Hãng sản xuất: Konica<br>Minolta - Nhật Bản                  |                                             |
| 2    | Máy xét nghiệm sinh hoá bán tự động           | Cái | 1                   | 1                           | 2                    | 199.950.000                            | Model: Humalyzer 3000; Hãng<br>sản xuất: Human GmbH - Đức;<br>Xuất xứ: Awareness Technology -<br>Mỹ |                                             |

| TT  | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng               | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                             | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Giường cấp cứu                                  | Cái | 5                | 5                     | 10                | 30.000.000                       | Sản xuất tại Việt Nam                                                                 |         |
| 4   | Tủ đầu giường                                   | Cái | 70               | 50                    | 120               | 1.200.000                        | Sản xuất tại Việt Nam                                                                 |         |
| IV/ | <b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐANG THUY TRÂM</b> |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                       |         |
| 1   | Hệ thống lọc nước RO                            | HT  | 0                | 1                     | 1                 | 800.000.000                      | Model: RO R4x40-3 (R4x40-3 - 230); Hãng sản xuất: Watts; Nước sản xuất: Mỹ            |         |
| 2   | Hệ thống nội soi chẩn đoán tiêu hóa             | HT  | 0                | 1                     | 1                 | 2.530.000.000                    |                                                                                       |         |
| 3   | Hệ thống Oxy trung tâm                          | HT  | 0                | 1                     | 3                 | 400.000.000                      | Linh kiện ngoại nhập, Việt Nam lắp ráp                                                |         |
| 4   | Bộ đóng đinh sign                               | bộ  | 0                | 1                     | 1                 | 150.000.000                      | Hãng sản xuất: Medicor<br>Nước sản xuất: Ấn Độ                                        |         |
| 5   | Đèn chiếu vàng da 2 mặt                         | Cái | 3                | 1                     | 6                 | 50.000.000                       | Việt Nam sản xuất                                                                     |         |
| 6   | Máy đo điện giải đồ                             | Cái | 1                | 1                     | 3                 | 160.000.000                      | Model: Easylyte Calcium<br>Hãng sản xuất: Medica<br>Nước sản xuất: Mỹ                 |         |
| 7   | Máy đo tốc độ máu lắng                          | Cái | 1                | 1                     | 4                 | 150.000.000                      | Model: MICROsed-System<br>Hãng sản xuất: ELITechGroup B.V.<br>Nước sản xuất: Hà Lan   |         |
| 8   | Máy đóng túi thuốc đông y                       | cái | 0                | 1                     | 1                 | 130.000.000                      | Model: YJ20/2+1 (50-250)<br>Hãng sản xuất: Đông Hoa Viên<br>Nước sản xuất: Trung Quốc |         |
| 9   | Máy khoan xương                                 | cái | 1                | 1                     | 10                | 25.000.000                       | Model: 369D.102<br>Hãng sản xuất: ASCO<br>Nước sản xuất: Ấn Độ                        |         |
| 10  | Nồi nhiệt điều trị bằng Parafin                 | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 20.000.000                       | Việt Nam sản xuất                                                                     |         |
| 11  | Bàn khám bệnh                                   | Cái | 8                | 7                     |                   | 3.000.000                        | Việt Nam sản xuất                                                                     |         |
| 12  | Bình oxy lớn 6m3                                | Cái | 5                | 10                    |                   | 4.000.000                        | Nước sản xuất: Trung quốc                                                             |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng         | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13 | Giường Inox cho bệnh nhân                 | Cái | 235              | 50                    | 300               | 3.000.000                        | Nước sản xuất: Việt Nam<br>- Toàn bộ làm bằng inox không nhiễm từ<br>- Kích thước: DxRxC:<br>1900x900x550mm                                                               |         |
| 14 | Xe đẩy nằm                                | Cái | 8                | 10                    | 20                | 7.500.000                        | Nước sản xuất: Việt Nam, toàn bộ làm bằng inox không nhiễm từ                                                                                                             |         |
| 15 | Xe tiêm thuốc 3 tầng                      | Cái | 43               | 13                    | 60                | 2.200.000                        | Nước sản xuất: Việt Nam<br>Toàn bộ làm bằng inox không nhiễm từ                                                                                                           |         |
| V/ | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH SƠN             |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                                                                                           |         |
| 1  | Hệ thống nội soi dạ dày tá tràng ống mềm  | HT  | 1                | 1                     | 2                 | 1.700.000.000                    | Máy soi dạ dày video; ống soi dạ dày video; Kèm lấy sinh thiết loại mềm; Kèm gắp loại mềm; Rọ lấy dị vật 04 dây có tây cầm; cáp kết nối video dùng cho tất cả các ống soi |         |
| 2  | Máy xét nghiệm đo HbA1c dùng test         | Máy | 0                | 1                     | 2                 | 80.000.000                       | Tham số đo HbA1c; Kết quả hiển thị đồng thời hai đơn vị: mmol/mol IFCC, % NGSP, mg/dl eAG, mol/1eAG; Phương pháp đo huỳnh quang; Tốc độ đo 4 phút/mẫu                     |         |
| 3  | Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | Máy | 2                | 3                     | 12                | 180.000.000                      | Điện tim ECG, nhịp thở, SPO2; Màn hình 12.1 inch; Độ phân giải 800x600 dots                                                                                               |         |

| TT          | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng           | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                               | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4           | Máy tạo ô xy di động                        | Máy | 6                | 1                     | 12                | 25.000.000                       | Nguồn 230v-50Hz; Nồng độ ô xy 5 lít/phút; Lưu lượng ô xy 0,125-5 lít/phút; Áp lực ngõ ra khoảng 7,0 PSI |         |
| 5           | Máy súc rửa dạ dày                          | Máy | 1                | 1                     | 2                 | 12.000.000                       | Dung lượng hút ≤ 2L/min; Dung lượng rửa 250-350 ml/thời gian, dung lượng hút 300-450 ml/thời gian       |         |
| <b>VI/</b>  | <b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA DUNG QUẤT</b>          |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                         |         |
| 01          | Hệ thống nội soi dạ dày tá tràng            | HT  | 0                | 1                     | 1                 | 1.700.000.000                    |                                                                                                         |         |
| 02          | Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số        | cái | 1                | 1                     | 3                 | 30.000.000                       |                                                                                                         |         |
| 03          | Máy điện châm                               | cái | 19               | 10                    | 25                | 2.500.000                        | Máy điện châm 6 zắc                                                                                     |         |
| 04          | Máy xông khí dung                           | Cái | 5                | 11                    | 20                | 2.000.000                        |                                                                                                         |         |
| 05          | Huyết áp kế người lớn                       | Cái | 17               | 14                    | 50                | 460.000                          | Loại đồng hồ                                                                                            |         |
| 06          | Huyết áp kế trẻ em                          | Cái | 6                | 6                     | 50                | 500.000                          | Loại đồng hồ                                                                                            |         |
| 07          | Nhiệt kế 40 độ C                            | Hộp | 28               | 11                    | 200               | 200.000                          |                                                                                                         |         |
| 08          | Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao       | Cái | 6                | 6                     | 20                | 2.000.000                        |                                                                                                         |         |
| 09          | Xe lăn tay                                  | Cái | 6                | 5                     | 20                | 2.500.000                        | Việt Nam sản xuất                                                                                       |         |
| <b>VII/</b> | <b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN SƠN TINH</b>     |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                         |         |
| 1           | Máy phân tích huyết học tự động 19 thông số | Cái | 4                | 2                     | 6                 | 350.000.000                      | Đo được 19 thông số trên màn hình màu và tự động in ra kết quả.                                         |         |
| 2           | Máy sắc thuốc đông y                        | Cái | 1                | 1                     | 3                 | 80.000.000                       | Số lượng: 12 bếp                                                                                        |         |
| 3           | Máy siêu âm điều trị                        | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 250.000.000                      | - Máy có 02 đầu phát siêu âm cỡ S và L<br>- Có chế độ siêu âm liên tục và siêu âm xung.                 |         |

| TT                                         | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng     | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                           | Ghi chú |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4                                          | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | Cái | 7                | 2                     | 13                | 180.000.000                      | Đo được 05 thông số: ECG; SpO2; NIBP; IBP; thân nhiệt; nhịp thở                                                                                                                     |         |
| 5                                          | Máy xét nghiệm sinh hóa tự động       | Cái | 1                | 1                     | 2                 | 950.000.000                      | - Công suất ( 1thuốc thử) 300 test/giờ<br>- 450 test/giờ ( bao gồm cả phân tích ISE)                                                                                                |         |
| 6                                          | Máy siêu âm doppler màu               | Cái | 1                | 1                     | 2                 | 1.350.000.000                    | Máy siêu âm doppler màu chuyên tim 3 đầu dò: Đầu dò Convex, đầu dò Linear, đầu dò thăm khám tim người lớn.                                                                          |         |
| 7                                          | Máy điện tim 3 cần                    | Cái | 7                | 5                     | 12                | 40.000.000                       | Máy điện tim 3 kênh, màn hình LCD backlit 4.8inch phân tích được 12 đạo trình cấp độ cao, tốc độ lấy mẫu: 8000 mẫu/giây                                                             |         |
| 8                                          | Máy khí dung siêu âm                  | Cái | 9                | 4                     | 16                | 24.000.000                       | Máy khí dung siêu âm<br>- Chỉ số phun từ 0-3ml/phút có thể điều chỉnh<br>- Kích thước hạt 4,4µm<br>- Lượng khí tối đa: 17 lít/phút<br>- Dung lượng cổ thuốc: 150ml ( tối thiểu 5ml) |         |
| <b>VIII/ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TƯ NGHĨA</b> |                                       |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                                                                                                     |         |
| 1                                          | Máy đo điện não 32 kênh               | cái | 0                | 1                     | 1                 | 130.000.000                      |                                                                                                                                                                                     |         |
| 2                                          | Máy xông khí dung                     | cái | 9                | 7                     | 21                | 2.000.000                        | Xông phun                                                                                                                                                                           |         |

| TT  | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                    | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Máy đo nồng độ bão hoà ô xy cầm tay                                  | cái | 1                | 5                     | 8                 | 20.000.000                       |                                                                          |         |
| 4   | Giường bệnh nhân inox                                                | cái | 118              | 46                    | 216               | 3.000.000                        | Việt Nam sản xuất                                                        |         |
| 5   | Máy giặt 16kg                                                        | cái | 0                | 2                     | 5                 | 25.000.000                       | Máy giặt cửa ngang                                                       |         |
| 6   | Máy điện châm                                                        | cái | 15               | 10                    | 30                | 2.500.000                        | Máy điện châm 6 giác                                                     |         |
| 7   | Máy khèn túi dụng cụ hấp sấy                                         | cái | 1                | 1                     | 2                 | 15.000.000                       |                                                                          |         |
| 8   | Máy đóng gói sắc thuốc                                               | cái | 0                | 1                     | 1                 | 80.000.000                       | Máy đóng gói tự động                                                     |         |
| 9   | Máy điều trị sóng ngắn xung và liên tục                              | cái | 2                | 1                     | 4                 | 450.000.000                      | Máy phát sóng ngắn liên tục và xung                                      |         |
| 10  | Máy điều trị siêu âm đa tần kết hợp điện trị liệu và điện phân thuốc | cái | 2                | 1                     | 3                 | 350.000.000                      | Sóng siêu âm đa tần kết hợp điện trị liệu và điện phân thuốc             |         |
| 11  | Máy súc rửa dạ dày                                                   | cái | 1                | 1                     | 2                 | 12.000.000                       | Súc rửa dạ dày qua hệ thống kín                                          |         |
| 12  | Máy khí dung siêu âm                                                 | cái | 1                | 2                     | 10                | 25.000.000                       | Xông phun siêu âm                                                        |         |
| 13  | Giường tay quay                                                      | cái | 4                | 5                     | 20                | 15.000.000                       | Giường có tay quay điều chỉnh nâng hạ đầu                                |         |
| 14  | Giường hồi sức                                                       | cái | 20               | 2                     | 30                | 30.000.000                       | Giường nệm lò xo có điều chỉnh tư thế                                    |         |
| 15  | Bơm tiêm điện                                                        | cái | 3                | 4                     | 23                | 30.000.000                       | Cài đặt theo thông số kỹ thuật                                           |         |
| IX/ | <b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI</b>                        |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                          |         |
| 1   | Máy siêu âm doppler màu                                              | máy | 0                | 1                     | 2                 | 1.620.000.000                    | Medel: HS70A; Hãng sản xuất: SAMSUNG MEDISON<br>Nước sản xuất: Hàn Quốc. |         |

| TT  | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                      | ĐVT  | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                   | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | Máy X-Quang nha khoa                                                   | máy  | 0                | 1                     | 1                 | 107.500.000                      | Model: RXDC<br>Hãng sản xuất: CEFLA S.c.<br>Nước sản xuất: Ý                                |         |
| X/  | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SƠN HÀ                                            |      |                  |                       |                   |                                  |                                                                                             |         |
| 1   | Máy súc rửa dạ dày                                                     | Cái  | 0                | 1                     | 1                 | 12.000.000                       | Model: 7D<br>Hãng sản xuất: YUWELL<br>Nước sản xuất: Trung Quốc                             |         |
| 2   | Bình oxy                                                               | Bình | 11               | 4                     | 15                | 4.000.000                        | Dung tích 40 lít                                                                            |         |
| XI/ | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGHĨA HÀNH                                        |      |                  |                       |                   |                                  |                                                                                             |         |
| 1   | Máy và ghế nha khoa                                                    | Bộ   | 1                | 1                     | 2                 | 250.000.000                      | Model: Daytona package # 1;<br>Hãng sản xuất: Summit Dental Systems(SDS); Nước sản xuất: Mỹ |         |
| 2   | Máy tạo oxy di động                                                    | Cái  | 4                | 3                     | 8                 | 25.000.000                       | Model: Nuvo Lite; Hãng sản xuất: Nidek; Nước SX: Mỹ                                         |         |
| 3   | Máy điều trị sóng ngắn xung và liên tục                                | Cái  | 0                | 1                     | 2                 | 450.000.000                      | Model: SW-180; Hãng sản xuất: ITO; Nước SX: Nhật Bản                                        |         |
| 4   | Máy nội soi dạ dày tiêu hóa (hệ thống nội soi dạ dày tá tràng ống mềm) | HT   | 1                | 1                     | 2                 | 1.700.000.000                    | Model: telepack X GI; Hãng sản xuất: Karl Storz; Nước sản xuất: Đức                         |         |
| 5   | Máy Monitoring theo dõi sản khoa 02 chức năng                          | Cái  | 1                | 1                     | 2                 | 170.000.000                      | Model: MT-516; Hãng sản xuất: Toitu; Nước SX: Nhật Bản                                      |         |
| 6   | Máy xét nghiệm HBA1C dùng test                                         | Cái  | 0                | 1                     | 1                 | 80.000.000                       | Model: PocketChem <sup>TM</sup> A1c; Hãng sản xuất: Arkray; Nước SX: Nhật Bản               |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng          | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                      | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7  | Máy đo điện tim 3 kênh                     | Cái | 4                | 1                     | 8                 | 40.000.000                       | Model: ECG - 2150; Hãng sản xuất: Nihon Kohden-Nhật; Nước sản xuất: Trung Quốc |         |
| 8  | Casset kỹ thuật số 35x43cm (14x17 inch)    | Cái | 1                | 1                     | 4                 | 30.000.000                       | Hãng sản xuất: Konica Minolta; Nước SX: Nhật Bản                               |         |
| 9  | Casset kỹ thuật số 25x30cm (10x12 inch)    | Cái | 1                | 1                     | 4                 | 30.000.000                       | Hãng sản xuất: Konica Minolta; Nước SX: Nhật Bản                               |         |
| 10 | Xe đẩy bình oxy                            | Xe  | 2                | 2                     | 17                | 1.500.000                        | Việt Nam                                                                       |         |
| 11 | Xe đẩy cáng bệnh nhân Inox                 | Xe  | 1                | 2                     | 3                 | 7.500.000                        | Việt Nam                                                                       |         |
| 12 | Máy khí dung cơ                            | Cái | 8                | 10                    | 22                | 2.000.000                        | Model: NE-C900; Hãng sản xuất: Orom-Nhật; Nước sản xuất: Trung Quốc            |         |
| 13 | Tủ Inox đựng thuốc 3 tầng                  | Cái | 9                | 1                     | 30                | 4.000.000                        | Việt Nam                                                                       |         |
| 14 | Tủ đầu giường                              | Cái | 59               | 10                    | 160               | 1.200.000                        | Việt Nam                                                                       |         |
| 15 | Đèn hồng ngoại                             | Cái | 9                | 5                     | 20                | 900.000                          | Việt Nam                                                                       |         |
| 16 | Máy điện châm (Máy châm cứu)               | Máy | 6                | 10                    | 20                | 2.500.000                        | Model: KWD-808T; Nước sản xuất: Trung Quốc                                     |         |
| 17 | Xe tiêm 2 tầng Inox(Xe đẩy cấp phát thuốc) | Xe  | 8                | 7                     | 20                | 1.500.000                        | Việt Nam                                                                       |         |
| 18 | Micropipet 5 – 50 µl                       | Cái | 1                | 1                     | 5                 | 4.000.000                        | Nước SX: Đức; Micropipet 1 kênh tự động                                        |         |
| 19 | Micropipet 100 - 1000 µl                   | Cái | 2                | 1                     | 5                 | 4.000.000                        | Nước SX: Đức; Micropipet 1 kênh tự động                                        |         |
| 20 | Micropipet 10 µl                           | Cái | 1                | 1                     | 5                 | 4.000.000                        | Nước SX: Đức; Micropipet 1 kênh cố định                                        |         |
| 21 | Micropipet 50 µl                           | Cái | 1                | 1                     | 5                 | 4.000.000                        | Nước SX: Đức; Micropipet 1 kênh cố định                                        |         |
| 22 | Máy phân tích nước tiểu 10 thông số        | Cái | 3                | 1                     | 6                 | 30.000.000                       | Model: PU 4010; Hãng sản xuất: Arkray; Nước SX: Nhật Bản                       |         |

| TT                                        | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng           | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                           | Ghi chú |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
| 23                                        | Xe đẩy bệnh nhân ngồi(Xe lăn)               | Xe  | 3                | 1                     | 17                | 2.500.000                        | Việt Nam                                                            |         |
| 24                                        | Máy súc rửa dạ dày                          | Bộ  | 1                | 1                     | 3                 | 12.000.000                       | Model: 7D; Hãng sản xuất: YUWELL; Nước sản xuất: Trung Quốc         |         |
| 25                                        | Máy đo nồng độ bão hòa o xy cầm tay         | Cái | 1                | 1                     | 3                 | 20.000.000                       | Model: 2500; Hãng sản xuất: Nonin; Nước sản xuất: Mỹ                |         |
| 26                                        | Đồng hồ o xy                                | Bộ  | 5                | 4                     | 20                | 5.500.000                        | Trung Quốc                                                          |         |
| <b>MUA CHO TRẠM Y TẾ XÃ</b>               |                                             |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                     |         |
| 1                                         | Xe tiêm thuốc 2 tầng(xe đẩy cấp phát thuốc) | Xe  | 10               | 2                     | 12                | 9.000.000                        | Việt Nam                                                            |         |
| 2                                         | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                        | Bộ  | 8                | 1                     | 12                | 2.500.000                        | Pakistan                                                            |         |
| 3                                         | Máy châm cứu điện                           | Máy | 4                | 2                     | 12                | 2.500.000                        | Model: KWD-808I; Nước SX: Trung Quốc                                |         |
| 4                                         | Giường siêu âm                              | Cái | 2                | 1                     | 12                | 3.000.000                        | Việt Nam                                                            |         |
| 5                                         | Máy khí dung cơ                             | Máy | 11               | 1                     | 12                | 2.000.000                        | Model: NE-C900; Hãng sản xuất: Orom-Nhật, Nước sản xuất: Trung Quốc |         |
| 6                                         | Bộ khám ngũ quan                            | Bộ  | 3                | 1                     | 12                | 8.000.000                        | Model: 2050; Hãng sản xuất:Econom Riete; Nước SX: Đức               |         |
| 7                                         | Nồi hấp khô tiết trùng                      | Nồi | 6                | 1                     | 12                | 15.000.000                       | Model: AV6; Việt Nam                                                |         |
| <b>XIII/ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂY TRÀ</b> |                                             |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                     |         |
| 1                                         | Máy điện tim ba cần                         | Cái | 01               | 01                    | 02                | 38.000.000                       | Model: ME3<br>Hãng sản xuất: Mediblu<br>Nước sản xuất: Mỹ           |         |
| 2                                         | Máy Monito theo dõi bệnh nhân 5 thông số    | Cái | 01               | 02                    | 02                | 120.000.000                      | Model: MM12<br>Hãng sản xuất: Mediblu<br>Nước sản xuất: Mỹ          |         |

| TT           | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                     | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                               | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3            | Máy rửa phim X-Quang                                  | Cái | 01               | 01                    | 01                | 98.000.000                       | Model: HQ-350XT<br>Hãng sản xuất: Huqiu<br>Nước sản xuất: Trung Quốc                    |         |
| 4            | Máy sấy phim X-Quang                                  | Cái | 01               | 01                    | 01                | 22.000.000                       | Việt Nam sản xuất                                                                       |         |
| 5            | Máy siêu âm màu tổng quát                             | Cái | 0                | 01                    | 01                | 850.000.000                      | Model: F37<br>Hãng sản xuất: Hitachi (Hitachi Aloka Medical)<br>Nước sản xuất: Nhật Bản |         |
| 6            | Máy tạo oxy di động                                   | Cái | 01               | 01                    | 02                | 25.000.000                       | Model: Nuvo lite<br>Hãng sản xuất: Nidek<br>Nước sản xuất: Mỹ                           |         |
| 7            | Máy dopler tim thai cầm tay                           | Cái | 0                | 01                    | 02                | 10.000.000                       | Model: FD1<br>Hãng sản xuất: Mediblu<br>Nước sản xuất: Mỹ                               |         |
| 8            | Máy hút dịch 2 bình                                   | Cái | 0                | 01                    | 02                | 7.000.000                        | Model: New Askir 30<br>Hãng sản xuất: CA-MI SRL<br>Nước sản xuất: Ý                     |         |
| 9            | Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 11 thông số          | Cái | 0                | 01                    | 01                | 30.000.000                       | Model: PU 4010<br>Hãng sản xuất: Arkray<br>Nước sản xuất: Nhật Bản                      |         |
| <b>XIII/</b> | <b>TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN Y KẾT HỢP HUYỆN LÝ SƠN</b> |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                         |         |
| 1            | Nồi hấp tiệt trùng 50-70 lít                          | Cái | 1                | 1                     | 3                 | 150.000.000                      | Model: ES-315<br>Hãng sản xuất: Tomy<br>Nước sản xuất: Nhật Bản                         |         |
| 2            | Máy nghe tim thai cầm tay                             | Cái | 0                | 1                     | 3                 | 10.000.000                       | Model: FD1<br>Hãng sản xuất: Mediblu<br>Nước sản xuất: Mỹ                               |         |

| TT                                         | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng        | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                        | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3                                          | Máy điện tim 6 cần kết nối máy tính      | Máy | 1                | 1                     | 3                 | 80.000.000                       | Model: ECG - 1250K<br>Hãng sản xuất: Nihon Kohden<br>Nước sản xuất: Nhật Bản     |         |
| 4                                          | Giường cấp cứu                           | Cái | 1                | 1                     | 3                 | 30.000.000                       | Việt Nam sản xuất                                                                |         |
| 5                                          | Máy monito 5 thông số theo dõi bệnh nhân | Máy | 1                | 1                     | 3                 | 180.000.000                      | Model: BSM- 3562<br>Hãng sản xuất: Nihonkohden<br>Nước sản xuất: Nhật Bản        |         |
| <b>XIV/ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MINH LONG</b> |                                          |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                  |         |
| 1                                          | Tủ thuốc tâm thần                        | Cái | 0                | 6                     | 6                 | 3.500.000                        | Inox, Việt Nam                                                                   |         |
| 2                                          | Máy đo huyết áp + ống nghe               | Bộ  | 15               | 10                    | 25                | 620.000                          | Model: ALPK2<br>Hãng sản xuất: Tanaka Sangyo Co., Ltd<br>Nước sản xuất: Nhật Bản |         |
| 3                                          | Bình ô xy + đồng hồ                      | Bộ  | 6                | 6                     | 12                | 5.100.000                        | Bình oxy 6m3<br>Nước sản xuất: Trung Quốc                                        |         |
| 4                                          | Giường bệnh nhân                         | Cái | 100              | 20                    | 120               | 3.000.000                        | Inox, Việt Nam                                                                   |         |
| <b>XV/ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỘ ĐỨC</b>     |                                          |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                  |         |
| 01                                         | Máy lọc nước RO chạy thận nhân tạo       | HT  | 1                | 01                    | 2                 | 800.000.000                      | Model: RO R4x40-3 (R4x40-3 - 230)<br>Hãng sản xuất: Watts<br>Nước sản xuất: Mỹ   |         |
| 02                                         | Tủ an toàn sinh học cấp 2                | Cái |                  | 01                    | 1                 | 248.000.000                      | Model: CHC-222A2-03<br>Hãng sản xuất: CHCLab<br>Nước sản xuất: Hàn Quốc          |         |
| 03                                         | Hệ thống sắc thuốc đông y                | cái | 1                | 01                    | 4                 | 80.000.000                       | Model: BĐY48-04-KITA; Việt Nam                                                   |         |

| TT   | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                               | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 04   | Máy xét nghiệm nước tiểu                                         | Cái | 1                | 01                    | 2                 | 30.000.000                       | Model: PU 4010<br>Hãng sản xuất: Arkray<br>Nước sản xuất: Nhật Bản                                                      |         |
| 05   | Máy li tâm 12 ống                                                | Cái | 1                | 01                    | 1                 | 9.000.000                        | Model: Z206A<br>Hãng sản xuất: Hermle<br>Nước sản xuất: Đức                                                             |         |
| 06   | Máy châm cứu                                                     | Cái | 30               | 10                    | 40                | 2.500.000                        | Model: 808I;<br>Nước sản xuất: Trung Quốc                                                                               |         |
| 07   | Kèm gấp dị vật răng chuột, ngàm cá sấu (dùng cho nội soi dạ dày) | Cái | 0                | 01                    | 1                 | 21.511.000                       | Hãng sản xuất: Olympus- Nhật<br>Mã số: 026789<br>- Kích thước kèm gấp dị vật<br>- Đường kính: 2,8mm; chiều dài: 1650 mm |         |
| 08   | Rọ lấy dị vật                                                    | Cái | 0                | 01                    | 1                 | 5.711.000                        | Hãng sản xuất: Olympus- Nhật<br>- Kích thước của rọ: đường kính: 2,8mm; dài: 1650mm; rộng: 11.3mm                       |         |
| 09   | Tay cầm FG                                                       | Cái | 0                | 01                    | 1                 | 2.535.000                        | Tay cầm FG<br>Hãng sản xuất: Olympus- Nhật<br>Mã số: 06951                                                              |         |
| 10   | Giường inox                                                      | Cái | 32               | 10                    | 55                | 4.500.000                        | Giường inox 304<br>Nước sản xuất: Việt Nam                                                                              |         |
| 11   | Tủ đầu giường                                                    | Cái | 20               | 20                    | 40                | 1.600.000                        | Việt Nam sản xuất                                                                                                       |         |
| 12   | Máy xông khí dung siêu âm                                        | Cái | 2                | 02                    | 20                | 25.000.000                       | Model: NE-U780<br>Hãng sản xuất: Omron/Nhật<br>Xuất xứ: Trung Quốc                                                      |         |
| XVI/ | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SƠN TINH                                    |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                                         |         |
|      | MUA CHO CÁC TRẠM Y TẾ XÃ                                         |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                                         |         |

| TT           | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                   | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                  | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1            | Đầu dò máy siêu âm (Linear 7.5 MHz)                 | Cái | 1                | 4                     | 11                | 90.000.000                       | Đầu dò máy siêu âm (Linear 7.5 MHz)<br>Model: UST-5551<br>Hãng sản xuất: Hitachi (Hitachi Aloka Medical)<br>Nước sản xuất: Nhật Bản                        |         |
| 2            | Xe đẩy dụng cụ                                      | Cái | 17               | 1                     | 22                | 1.500.000                        | - Vật liệu: Bằng inox<br>- Có 2 tầng khay<br>- Kích thước: DxRxC = 600x400x800mm<br>Khay xe bằng inox dày 0,8mm tấm liền<br>- Mỗi tầng khay có lan can ở 4 |         |
| 3            | Giường bệnh nhân Inox                               | Cái | 98               | 5                     | 110               | 3.000.000                        | Việt Nam sản xuất                                                                                                                                          |         |
| 4            | Bàn khám bệnh Inox                                  | Cái | 19               | 1                     | 22                | 3.000.000                        | Việt Nam sản xuất                                                                                                                                          |         |
| 5            | Máy đo HA + ống nghe                                | Bộ  | 24               | 5                     | 36                | 620.000                          | Loại đồng hồ                                                                                                                                               |         |
| 6            | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                                | Bộ  | 11               | 1                     | 12                | 2.500.000                        | Pakistan                                                                                                                                                   |         |
| 7            | Panh không máu 20cm                                 | Cái | 24               | 10                    | 55                | 42.000                           | Chất liệu bằng thép không gỉ<br>Chiều dài : 20cm.                                                                                                          |         |
| 9            | Cân trẻ em có máng 20 kg                            | Cái | 3                | 22                    | 30                | 700.000                          | Việt Nam sản xuất                                                                                                                                          |         |
| 10           | Cân Nhon Hòa 30kg                                   | Cái | 5                | 22                    | 30                | 550.000                          | Việt Nam sản xuất                                                                                                                                          |         |
| <b>XVII/</b> | <b>TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI</b> |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                                                                            |         |
| 1            | Máy đo thính lực                                    | Cái | 2                | 1                     | 4                 | 150.000.000                      | Model: Sibelsound 400-AO<br>Hãng sản xuất: SIBEL<br>Nước sản xuất: Tây Ban Nha                                                                             |         |

| TT                                                                          | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng            | ĐVT      | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                           | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2                                                                           | Máy đo vi khí hậu                            | Cái      | 2                | 1                     | 4                 | 30.000.000                       | Model: Kestrel 5000<br>Hãng sản xuất: Nielsen-Kellerman<br>Nước sản xuất: Mỹ        |         |
| 3                                                                           | Máy đo phóng xạ                              | Cái      | 2                | 1                     | 4                 | 80.000.000                       | Model: Ranger EXP<br>Hãng sản xuất: SE international<br>Nước sản xuất: Mỹ           |         |
| <b>XVIII/ TRUNG TÂM PHONG - DA LIỄU TỈNH QUẢNG NGÃI</b>                     |                                              |          |                  |                       |                   |                                  |                                                                                     |         |
| 1                                                                           | Máy xét nghiệm tự động huyết học 20 thông số | cái      | 0                | 1                     | 1                 | 227.000.000                      | Model: Sysmex XP - 100; Hãng sản xuất : Sysmex corporation;<br>Nước sản xuất : Nhật |         |
| <b>XIX/ TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM TỈNH QUẢNG NGÃI</b> |                                              |          |                  |                       |                   |                                  |                                                                                     |         |
| 1                                                                           | Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao           | Hệ thống | 1                | 1                     | 2                 | 1.800.000.000                    | Đầu dò DAD + huỳnh quang;<br>Autosampler; bơm dung môi 4 kênh                       |         |
| 2                                                                           | Cân phân tích 5 số lẻ                        | Cái      | 0                | 1                     | 2                 | 132.000.000                      | Độ đọc, độ lặp lại: 0,01 mg; nội chuẩn                                              |         |
| 3                                                                           | Cân phân tích 4 số lẻ                        | Cái      | 4                | 1                     | 6                 | 60.000.000                       | Độ đọc, độ lặp lại: 0,1 mg; nội chuẩn                                               |         |
| 4                                                                           | Cân kỹ thuật (3 số lẻ)                       | Cái      | 0                | 1                     | 1                 | 18.000.000                       | Độ đọc, độ lặp lại: 1 mg                                                            |         |
| 5                                                                           | Bể cách thủy                                 | Cái      | 1                | 1                     | 2                 | 25.000.000                       | 14 lit; +5oC trên nhiệt độ môi trường đến 95oC                                      |         |
| 6                                                                           | Máy lắc vortex                               | Cái      | 1                | 1                     | 2                 | 10.000.000                       | 200-2500rpm                                                                         |         |

| TT   | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                       | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                  | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7    | Máy hút chân không (bao gồm bộ lọc, bình chứa, ống silicon và bơm áp lực và chân không) | Bộ  | 1                | 1                     | 3                 | 45.000.000                       | Áp lực hút tối đa: 1.5m3/h; áp lực đẩy tối đa: 60psi                       |         |
| 8    | Máy in cân phân tích                                                                    | Cái | 2                | 2                     | 6                 | 15.000.000                       | In kim, cổng kết nối: RS232                                                |         |
| 9    | Máy in cân kỹ thuật                                                                     | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 15.000.000                       | In kim, cổng kết nối: RS232                                                |         |
| XX/  | TRUNG TÂM MẮT TỈNH QUẢNG NGÃI                                                           |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                            |         |
| 1    | Kính hiển vi phẫu thuật có camera.                                                      | máy |                  | 1                     | 1                 | 880.000.000                      | Model: OM- 9; Hãng sản xuất: Takagi; Nhật Bản                              |         |
| XXI/ | BỆNH VIỆN SẢN-NHI TỈNH QUẢNG NGÃI                                                       |     |                  |                       |                   |                                  |                                                                            |         |
| 1    | Hệ thống giải phẫu bệnh                                                                 | HT  | 0                | 1                     | 1                 | 9.995.000.000                    |                                                                            |         |
|      | - Máy cắt lát vi thể                                                                    | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 470.000.000                      | Model: HM325; Hãng SX: Thermo Scientific; Nước SX: Anh                     |         |
|      | - Máy xử lý mô tự động                                                                  | Bộ  | 0                | 1                     | 1                 | 2.800.000.000                    | Model: Excelsior; Hãng SX: Thermo Scientific; Nước SX: Anh                 |         |
|      | - Máy vùi mô                                                                            | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 1.000.000.000                    | Model: Hítostar; Hãng SX: Thermo Scientific; Nước SX: Anh                  |         |
|      | - Chậu nước làm căng mô                                                                 | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 140.000.000                      | Model: E65D/230; Hãng SX: Thermo Scientific; Nước SX: Anh                  |         |
|      | - Tủ âm dành cho giải phẫu bệnh                                                         | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 132.000.000                      | Model: Conterm 2000209; Hãng SX: Selecta-Tây Ban Nha; Nước SX: Tây Ban Nha |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                        | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                           | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | - Kính hiển vi dành cho giải phẫu bệnh                                   | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 1.060.000.000                          | Model: Delphi X; Hãng SX: EUROMEX - Hà Lan; Nước SX: Hà Lan                                         |         |
|    | - Máy nhuộm lam hoàn toàn tự động                                        | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 1.955.000.000                          | Model: Gemini AS; Hãng SX: Thermo Scientific; Nước SX: Anh                                          |         |
|    | - Bàn sấy lam                                                            | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 148.000.000                            | Model: Slimline digital Hotplate: Thermo Scientific; Nước SX: Mỹ                                    |         |
|    | - Máy cất lạnh đa năng                                                   | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 2.100.000.000                          | Model: CryoStar NX50; Hãng SX: Thermo Scientific; Nước SX: Trung Quốc; ISO 9001, ISO 13485, CE, IEC |         |
|    | - Bộ dụng cụ nhuộm tay                                                   | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 190.000.000                            | Model: Complete Staining Assembly 100; Hãng SX: Thermo Scientific; Nước SX: Mỹ                      |         |
| 2  | Dao phẫu thuật cắt và hàn mạch máu nội soi kết hợp dao siêu âm không dây | Máy | 0                   | 1                           | 1                    | 1.900.000.000                          | Model: FT10, Hãng SX: Valleylab/Covidien/Medtronic/Mỹ, Nước SX: Mỹ                                  |         |
| 3  | Máy siêu âm màu 4D kỹ thuật số dành cho sản phụ khoa                     | Bộ  | 2                   | 1                           | 3                    | 3.290.000.000                          | Model: Voluson P8, Hãng SX: GE/Mỹ, Nước SX: Hàn Quốc                                                |         |
| 4  | Máy cấy máu để phát hiện nhanh vi khuẩn (loại 01 modul 40 vị trí)        | Máy | 0                   | 1                           | 1                    | 1.040.000.000                          | Model: BD Bactec FX40, Hãng SX: BECTON DICKINSON/Mỹ, Nước SX: Mỹ                                    |         |
| 5  | Bể rửa siêu âm                                                           | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 88.000.000                             | Model: S 120/H; Hãng SX: Elma, Nước SX: Đức 12.75l                                                  |         |
| 6  | Máy hàn dây túi máu                                                      | Máy | 0                   | 1                           | 1                    | 150.000.000                            | Model: Qseal Multi (CS649), Hãng SX: Conroy Medical AB, Nước SX: Thụy Điển                          |         |
| 7  | Bể giải đông túi máu                                                     | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 55.000.000                             | Model: 1005; Hãng SX: GFL, Nước SX: Đức                                                             |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                      | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8  | Máy tách thành phần máu tự động (tiểu cầu, huyết tương)                                                | Máy | 0                | 1                     | 1                 | 934.500.000                      | Model: NGL XCF3000; Hãng SX: sichuan Nigale Biotechnology, Nước SX: Trung Quốc                                                                     |         |
| 9  | Hệ thống Nội soi dạ dày + đại tràng thể hệ video, nguồn sáng XENON 300W (Dùng cho trẻ em và người lớn) | HT  | 0                | 1                     | 1                 | 5.000.000.000                    | Hãng SX: Olympus Medical Systems Corp - Nhật, Sony Coporation-Nhật, Cami - Ý: Nước SX: Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Ý: Tiêu chuẩn ISO 13485, EC |         |
| 10 | Máy giặt - Vắt tự động có chức năng chống rung                                                         | Máy | 0                | 1                     | 1                 | 1.520.000.000                    | Model: HS-6057 IC E; Hãng SX: GIRBAU; Nước SX: Tây Ban Nha                                                                                         |         |
| 11 | Siêu âm màu xách tay                                                                                   | Máy | 0                | 1                     | 1                 | 1.480.000.000                    | Model: UF-760AG; Hãng SX: Fukuda Denshi/Nhật Bản; Nước sản xuất: Nhật bản                                                                          |         |
| 12 | Bộ đặt catheter tim mạch rốn                                                                           | Bộ  | 0                | 1                     | 1                 | 46.500.000                       | Hãng SX: Elcon, Nước SX: Đức                                                                                                                       |         |
| 13 | Máy bào mô đa năng( máy cắt bệnh phẩm )                                                                | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 501.000.000                      | Model: Morce Power Plus; Hãng sản xuất: Richard Wolf; Nước sản xuất: Đức /Thụy Sĩ; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO: 13485; CE: 0124;FDA       |         |
| 14 | Máy soi Vein                                                                                           | Cái | 0                | 2                     | 2                 | 190.000.000                      | Model: BVF - 266; Hãng sản xuất: SZBESTMAN; Nước sản xuất: Trung Quốc; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; CE                                         |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                            | ĐVT         | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                      | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15 | Máy Ncpap                                                                    | Máy         | 5                | 2                     | 7                 | 135.000.000                      | Hãng sản xuất: Medin/Germany; Sản xuất tại Germany, Chứng nhận ISO 13485, EC; Năm sản xuất: 2017-2018                          |         |
| 16 | Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số dùng cho sơ sinh:                      | Cái         | 0                | 3                     | 3                 | 210.000.000                      | Model: BSM - 3562; Nhà sản xuất: NIHON KOHDEN; Nước sản xuất: Nhật Bản                                                         |         |
| 17 | Máy đo spo2 cầm tay                                                          | Máy         | 2                | 1                     | 3                 | 25.000.000                       | Model: PM10N; Hãng sản xuất: Medtronic/Neilcor/Mỹ; Sản xuất tại Korea; Chứng nhận: ISO, CE, FDA, Năm sản xuất: 2017-2018       |         |
| 18 | Cảm biến đo SPO2 cho trẻ sơ sinh dùng 1 lần                                  | Hộp/ 24 cái | 0                | 2                     | 2                 | 12.000.000                       | Code: P228B; Hãng sản xuất: Nihon Kohden - Nhật Bản; Nước sản xuất: Nhật Bản; Kích cỡ: Ngón tay người lớn/bàn chân trẻ sơ sinh |         |
| 19 | Máy đo Bilirubin qua da (Máy đo độ vàng da không xâm nhập)                   | Máy         | 0                | 1                     | 1                 | 220.000.000                      | Model: Bilichek; Hãng sản xuất: Philips; Nước sản xuất: Mỹ                                                                     |         |
| 20 | Bộ đèn đặt nội khí quản sơ sinh                                              | Bộ          | 0                | 3                     | 3                 | 8.000.000                        | Mã số: 7070.001; Hãng sản xuất: Riester/Đức                                                                                    |         |
| 21 | Bộ dụng cụ phẫu thuật cắt Almydan                                            | Bộ          | 0                | 1                     | 1                 | 170.000.000                      | Hãng sản xuất: Aesculap.                                                                                                       |         |
|    | Khung treo dụng cụ đỡ lưới Davis-Boyle, cho trẻ em                           |             |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Đức                                                                                                        |         |
|    | Dụng cụ đỡ lưới không kèm cán Russel-Davis, loại mảnh, kích thước 18 x 57 mm |             |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Đức                                                                                                        |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                             | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản      | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|
|    | Dụng cụ dè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, loại mảnh, kích thước 22 x 67 mm                  |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Dụng cụ dè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, loại mảnh, kích thước 25 x 75 mm                  |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Kẹp giữ Amidan Blohmke, dài 205mm                                                             |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp giữ Amidan Colver, dài 200mm                                                              |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan     |         |
|    | Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài 145mm                                          |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp Amidan Negus, cong nhiều, dài 190mm                                                       |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan     |         |
|    | Kẹp mạch máu Crile (Baby), mảnh, cong, đầu tù, dài 140mm                                      |     |                     | 2                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp động mạch Rochester-Pean, thẳng, dài 185mm                                                |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp mang kim Hegar-Mayo Durogrip TC, thẳng, bước răng 0,50mm, dùng cho chỉ tới 3/0, dài 185mm |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp răng Backhaus, dài 135mm                                                                  |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Dụng cụ thông lọng thắt amidan Bruenings, dài 290mm                                           |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan     |         |
|    | Dây thắt thông lọng, đường kính 0.4 mm, gói/100 cái                                           |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Nhíp mô Semken, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 150mm                                    |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Nhíp phẫu tích Semken, mảnh, thẳng, ngàm có khía, dài 155mm                                   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                                                           | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản    | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------------|---------|
|    | Cán dao mổ, số 4, dài 135mm                                                                                                                                 |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia |         |
|    | Dụng cụ nạo V.A Beckmann, số 1, dài 220mm                                                                                                                   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan   |         |
|    | Dụng cụ nạo V.A Beckmann, số 2, dài 220mm                                                                                                                   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan   |         |
|    | Dụng cụ nạo V.A Beckmann, số 3, dài 220mm                                                                                                                   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan   |         |
|    | Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/1, kích thước ngoài 300 x 274 x 90mm, kích thước trong 254 x 258x 75mm |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức      |         |
|    | Nắp trong hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, dòng cổ điển, loại chuẩn 1/1, màu xanh da trời, kích thước 298 x 285 x 46mm                              |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức      |         |
|    | Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại chuẩn 1/1, có chân, kích thước 243 x 253 x 76 mm                                                                |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức      |         |
| 22 | Bộ mô cắt tử cung đường âm đạo + van hậu môn + 05 đầu ống hút                                                                                               | Bộ  | 0                   | 1                           | 1                    | 210.000.000                            | Hãng sx: Aesculap.           |         |
|    | Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/1, kích thước ngoài 300 x 274 x 90mm, kích thước trong 254 x 258x 75mm |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức      |         |
|    | Nắp trong hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, dòng cổ điển, loại chuẩn 1/1, màu xanh da trời, kích thước 298 x 285 x 46mm                              |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức      |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                    | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản      | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|
|    | Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu<br>thuật, loại chuẩn 1/1, có chân, kích<br>thước 243 x 253 x 76 mm                   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Khay đựng hình quả thận, dài 250mm                                                                                   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Kẹp gấp bông băng Rampley, cong, dài<br>250mm                                                                        |     |                     | 2                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp sáng Backhaus, dài 135mm                                                                                         |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Cán dao mổ, số 4, dài 135mm                                                                                          |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Banh âm đạo Auvarđ, dài 230mm, kích<br>thước 65 x 38 - 28 mm, đi kèm quả cân<br>có thể tháo rời                      |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Banh âm đạo Breisky, kiểu Vienna, dài<br>320mm, kích thước 130 x 35 mm                                               |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp tử cung Heaney, cong, ngàm có<br>răng, có rãnh, dài 195mm                                                        |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp cầm máu Kocher-Ochsner, thẳng,<br>ngàm có răng 1x2, dài 160mm                                                    |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp mang kim Kilner Durogrip TC,<br>thẳng, cán hình lưới lê, bước răng<br>0,50mm, dùng cho chỉ tới 3/0, dài<br>135mm |     |                     | 2                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp phẫu tích, dài 145mm                                                                                             |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Nhíp mô, ngàm có răng 1x2, dài 145mm                                                                                 |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp phẫu tích mô Allis, ngàm có răng<br>5x6, dài 190mm                                                               |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                                                           | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản      | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------|
|    | Kẹp phẫu tích mô Babcock, dài 170mm                                                                                                                         |     |                  | 2                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp động mạch Kelly, mảnh, cong, dài 140mm                                                                                                                  |     |                  | 6                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kéo phẫu thuật Mayo Durotip TC, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, cán vàng, dài 170mm                                                                              |     |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan     |         |
|    | Kéo phẫu tích Metzenbaum (Baby) Durotip TC, mảnh, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm                                                                      |     |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan     |         |
|    | Kéo cắt chỉ, thẳng, đầu có khía, dài 135mm                                                                                                                  |     |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan     |         |
|    | Kẹp mang kim Hegar-Mayo Durogrip TC, thẳng, bước răng 0,50mm, dùng cho chỉ tới 3/0, dài 185mm                                                               |     |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Ống hút Yankauer, dài 285mm, đường kính 2mm, dùng cho ống hút đường kính 7-9mm                                                                              |     |                  | 5                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Lưỡi banh âm đạo Kristeller, lưỡi trên, dài 180mm, kích thước 80 x 25 mm                                                                                    |     |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
| 23 | Bộ mô sản                                                                                                                                                   | Bộ  | 0                | 2                     | 2                 | 216.000.000                      | Hãng sx: Aesculap;             |         |
|    | Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/1, kích thước ngoài 300 x 274 x 90mm, kích thước trong 254 x 258x 75mm |     |                  | 1                     |                   |                                  | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                              | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản      | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|
|    | Nắp trong hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, dòng cổ điển, loại chuẩn 1/1, màu xanh da trời, kích thước 298 x 285 x 46mm |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại chuẩn 1/1, có chân, kích thước 243 x 253 x 76 mm                                   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Khay đựng hình quả thận, dài 250mm                                                                                             |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức        |         |
|    | Kẹp gấp bông băng Rampley, cong, dài 250mm                                                                                     |     |                     | 2                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp răng Backhaus, dài 135mm                                                                                                   |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Cán dao mổ, số 4, dài 135mm                                                                                                    |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp từ cung Heaney, cong, ngàm có răng, có rãnh, dài 195mm                                                                     |     |                     | 2                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp cầm máu Kocher-Ochsner, thẳng, ngàm có răng 1x2, dài 160mm                                                                 |     |                     | 2                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp mang kim Hegar-Mayo Durogrip TC, thẳng, bước răng 0,50mm, dùng cho chỉ tới 3/0, dài 185mm                                  |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp cầm máu Kocher-Ochsner, cong, ngàm có răng 1x2, dài 185mm                                                                  |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp động mạch Rochester-Pean, cong, dài 185mm                                                                                  |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |
|    | Kẹp phẫu tích mô Allis, ngàm có răng 5x6, dài 190mm                                                                            |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia   |         |
|    | Kẹp phẫu tích mô Babcock, dài 170mm                                                                                            |     |                     | 2                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                               | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                  | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|    | Kẹp động mạch Kelly, mảnh, cong, dài 140mm                                      |     |                     | 6                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia                               |         |
|    | Kéo phẫu thuật Mayo Durotip TC, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, cán vàng, dài 170mm  |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan                                 |         |
|    | Kéo phẫu tích Metzenbaum Durotip TC, mảnh, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan                                 |         |
|    | Kéo phẫu thuật Mayo, cong, mũi tù/tù, dài 165mm                                 |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia                               |         |
|    | Bộ banh bụng Balfour hoàn chỉnh, bao gồm BV606R, BV621R, BV622R                 |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức                                    |         |
|    | Banh tổ chức Richardson, cán khuyết, dài 240mm, kích thước hai lưỡi 37 x 27mm   |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Malaysia                               |         |
|    | Bát đựng bệnh phẩm, dài 211mm, cao 96mm, rộng 145mm, dung tích 2500ml           |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Đức                                    |         |
|    | Dụng cụ nạo tử cung Bumm, số 3, đầu tù, dễ uốn, dài 290mm, đầu rộng 21,50mm     |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Ba Lan                                 |         |
|    | Nhíp phẫu tích Cushing, mảnh, thẳng, ngàm có khía, dài 200mm                    |     |                     | 1                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc                             |         |
|    | Kẹp ruột Duval-Collin, thẳng, ngàm có răng, dài 200mm                           |     |                     | 4                           |                      |                                        | Xuất xứ: Aesculap - Trung Quốc                             |         |
| 24 | Hệ thống vận chuyển bệnh nhân chuyên dụng cho phòng mổ                          | HT  | 0                   | 1                           | 1                    | 1.493.000.000                          | Model: Transpa; Hãng sản xuất: Alvo; Nước sản xuất: Ba Lan |         |
| 25 | Bộ dây thở silicon nhô sơ sinh dùng cho máy gây mê giúp thở                     | Bộ  | 0                   | 3                           | 3                    | 9.000.000                              | Hãng sản xuất: Vadi; Nước sản xuất: Đài Loan               |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                                    | ĐVT      | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------|----------|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 26 | Máy phát tia PLASMA lạnh hỗ trợ điều trị vết thương                  | Máy      | 0                | 1                     | 1                 | 1.200.000.000                    | Model: Plasma MED - GAP;<br>Mã sản phẩm: plasmaMED; Kiểu máy: BV; Hãng sản xuất: Công ty CP Công nghệ plasma/Việt Nam (PLT); Nước SX: Việt Nam; Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015                                                                                                                               |         |
| 27 | Hệ thống xử lý kỹ thuật số dùng cho máy X-Quang chụp nhũ ảnh         | Hệ thống | 0                | 1                     | 1                 | 1.595.000.000                    | 1. Tấm cảm biến bản phẳng: 01 cái.<br>2. Trạm làm việc và xử lý kỹ thuật số: 01 bộ, gồm:<br>+ Hộp nguồn: 01 cái;<br>+ Máy tính điều khiển: 01 bộ;<br>+ Màn hình LCD 23": 01 cái;<br>+ Phần mềm xử lý hình ảnh: 01 cái;<br>+ Máy in phim: 01 cái;<br>3. Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ |         |
| 28 | Bộ dụng cụ chụp tử cung, vòi trứng bằng Inox                         | Bộ       | 0                | 20                    | 20                | 9.650.000                        | 1. Cần bơm HSG: 01 cái;<br>2. Cây soi tử cung: 01 cái;<br>3. Kiểm tiêm 25cm: 01 cái;<br>4. Kiểm Popzy 25cm: 01 cái;<br>5. Túi cát 5kg: 01 cái;<br>6. Mô vịt: 01 bộ.                                                                                                                                         |         |
| 29 | Bộ dụng cụ phẫu thuật Nhi tổng quát + Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa | Bộ       | 0                | 1                     | 1                 | 500.000.000                      | Gồm 60 loại dụng cụ.                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng       | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 30 | Nồi hấp tiệt trùng, dung tích 50-75 lít | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 208.000.000                            | <p>Thể tích hiệu dụng: <math>\geq 50</math> lít</p> <p>Vật liệu chế tạo buồng hấp: thép không gỉ SUS304.</p> <p>Khoảng nhiệt độ tiệt trùng: 105 - 135 độ C.</p> <p>Áp suất tối đa cho phép: 0,255MPa.</p> <p>Khoảng hiển thị nhiệt độ: 5 - 137 độ C.</p> <p>Khoảng nhiệt độ ủ ấm: 45 - 80 độ C.</p> <p>Thời gian tiệt trùng: 1 - 250 phút.</p> <p>Van áp suất: 0- 0,4MPa.</p> <p>Các chế độ tiệt trùng: Tiệt trùng Agar (với ủ ấm); Tiệt trùng chất lỏng; Tiệt trùng chất rắn/dụng cụ y tế.</p> |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng      | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú |
|----|----------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 31 | Máy lắc tròn                           | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 50.000.000                             | Kích thước mặt lắc: $\geq 335 \times 335$ mm.<br>Tải trọng tối đa: 10kg.<br>Máy lắc theo dạng vòng.<br>Thời gian cài đặt: 1 phút đến 999<br>phút, hoặc hoạt động liên tục.<br>Nhiệt độ môi trường từ 4 độ C<br>đến 40 độ C.<br>Quỹ đạo lắc: $\geq 16$ mm.<br>Tốc độ lắc: từ 30 đến 300<br>vòng/phút.<br>Màn hình hiển thị số, có chức<br>năng bảo vệ quá tải.<br>Khả năng lắc bình tam giác:<br>12x250ml hoặc 9x500ml hoặc<br>6x1000ml hoặc 2x2000ml. |         |
| 32 | Máy Vortex                             | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 41.000.000                             | Kiểm soát tốc độ: 200-2500<br>vòng/phút.<br>Lắc liên tục hoặc chạm vào mới<br>lắc.<br>Đường kính quỹ đạo lắc: 4,2mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 33 | Tủ làm ấm nước, dịch truyền phẫu thuật | Cái | 0                   | 2                           | 2                    | 131.000.000                            | Dung tích: $\geq 10$ lít.<br>Chế độ làm ấm: nóng khô.<br>Dãy nhiệt độ: 5 độ C - 6 độ C, độ<br>chính xác $\pm 10\%$ .<br>Giá đặt $\geq 2$ .<br>Cửa kính Silicone.                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                            | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 34 | Tủ đựng bảo quản dụng cụ nội soi  | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 32.000.000                       | Kích thước tổng: 1000x500x1850 (mm).<br>4 bánh xe xoay đa chiều (2 bánh có khóa).<br>Vật liệu: Inox. |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 35 | Valy cấp cứu di động              | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 85.000.000                             | <p>Valy nhôm: 01 cái.</p> <p>Bình oxy+đồng hồ và van áp lực:<br/>01 bộ.</p> <p>Mask oxy + dây: 01 cái.</p> <p>Bóp bóng dùng cho trẻ em và<br/>người lớn: 01 cái.</p> <p>Mặt nạ thở có túi dự trữ khí dùng<br/>cho trẻ em và người lớn: 01 bộ.</p> <p>Bộ mặt nạ thở cho trẻ em, trẻ sơ<br/>sinh: 01 bộ.</p> <p>Bộ Airway cho trẻ em và người<br/>lớn: 01 bộ.</p> <p>Bộ dây mũi: 01 bộ.</p> <p>Huyết áp kế: 01 cái.</p> <p>Ống nghe: 01 cái.</p> <p>Đèn nhò khám đồng tử: 01 cái.</p> <p>Búa thử phản xạ: 01 cái.</p> <p>Garô: 01 cái.</p> <p>Nhíp: 01 cái.</p> <p>Kéo: 01 cái.</p> <p>Đè lưới cong: 01 cái.</p> <p>Kẹp gấp bông cong: 01 cái.</p> <p>Cán dao: 01 cái.</p> <p>Bộ tiêm: 01 bộ.</p> |         |
| 36 | Tủ sấy dụng cụ                    | Cái | 0                   | 1                           | 1                    | 68.000.000                             | Thể tích khoảng: 108 lít.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 37 | Tủ lạnh trữ hóa chất chuyên dụng  | Cái | 0                   | 2                           | 2                    | 140.000.000                            | Bảng điều khiển với phím bấm<br>chìm.<br>Hệ thống chiếu sáng bên trong<br>bằng LED, tự động tắt mở.<br>Cửa kính hai lớp có phim phản xạ<br>nhiệt, ngăn tia UV.<br>Hệ thống kiểm soát nhiệt độ bằng<br>vi xử lý.<br>Cảnh báo cửa mở.<br>Cảnh báo nhiệt độ bất thường.                                                                                                          |         |
| 38 | Tủ lạnh bảo quản thuốc            | Cái | 12                  | 7                           | 19                   | 18.500.000                             | Điều khiển nhiệt độ: Từ 0 độ C<br>đến 10 độ C.<br>Thể tích: ≥300lít.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 39 | Đèn tiểu phẫu                     | Cái | 0                   | 2                           | 2                    | 25.000.000                             | Đèn led công suất cao 6500Kelvin.<br>Tuổi thọ đèn lên đến 50.000 giờ.<br>Khoảng cách làm việc (mm): 200,<br>400, 600, 800, 1000.<br>Cường độ sáng tối đa tương<br>đương (lux): 55.000, 45.000,<br>30.000, 20.000, 15.000.<br>Đường kính quang trường tối đa<br>tương đương (mm): 90, 155, 215,<br>270, 340.<br>Đường kính quang trường tối<br>thiểu (mm): 20, 25, 30, 35, 40. |         |
| 40 | Xe đẩy dụng cụ bẩn                | Cái | 2                   | 10                          | 12                   | 6.880.000                              | Vật liệu: Inox, không nhiễm từ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 41 | Xe đẩy dụng cụ sạch               | Cái | 2                   | 10                          | 12                   | 7.700.000                              | Vật liệu: Inox, không nhiễm từ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |

| TT | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng  | ĐVT | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                                      | Ghi chú |
|----|------------------------------------|-----|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 42 | Xe đẩy đồ vải sạch                 | Cái | 2                | 4                     | 6                 | 5.800.000                        | Vật liệu: Inox, không nhiễm từ.                                                                                                |         |
| 43 | Xe đẩy đồ vải bẩn                  | Cái | 3                | 4                     | 7                 | 5.800.000                        | Vật liệu: Inox, không nhiễm từ.                                                                                                |         |
| 44 | Xe đẩy dụng cụ                     | Cái | 20               | 20                    | 40                | 3.350.000                        | Vật liệu: Inox, không nhiễm từ.                                                                                                |         |
| 45 | Tủ đựng dụng cụ                    | Cái | 20               | 10                    | 30                | 5.960.000                        | Vật liệu: Inox, không nhiễm từ.                                                                                                |         |
| 46 | Xe đẩy bệnh nhân nằm               | Cái | 20               | 10                    | 30                | 7.980.000                        | Inox, không nhiễm từ.<br>Kích thước khoảng: DxRxC = 1900x600x750.<br>Cáng gồm 2 phần: Xe và cáng, cáng có thể nhấc ra khỏi xe. |         |
| 47 | Bàn khám bệnh nhân                 | Cái | 6                | 20                    | 26                | 3.700.000                        | Inox, không nhiễm từ.<br>Kích thước: 1900x600x700mm.<br>Phần đỡ đầu nâng hạ được.<br>Đệm dùng trong y tế dày $\geq 5$ cm.      |         |
| 48 | Ghế Inox xoay phòng khám, phòng mổ | Cái | 0                | 50                    | 50                | 1.400.000                        | Inox 201 + sắt.<br>Đường kính: 30cm, cao: 60cm.                                                                                |         |
| 49 | Kẹp gấp y tế dài 24cm              | Cái | 0                | 1                     | 1                 | 160.000                          |                                                                                                                                |         |
| 50 | Kéo y tế thẳng 16cm                | Cái | 0                | 3                     | 3                 | 100.000                          |                                                                                                                                |         |
| 51 | Kéo cắt giấy loại lớn              | Cái | 0                | 3                     | 3                 | 120.000                          |                                                                                                                                |         |
| 52 | Chậu inox phẫu thuật size 30cm     | Cái | 0                | 20                    | 20                | 500.000                          |                                                                                                                                |         |
| 53 | Khay hạt đậu size lớn              | Cái | 0                | 20                    | 20                | 230.000                          | Inox, không nhiễm từ, dài: 25cm, rộng: 14cm.                                                                                   |         |
| 54 | Chén inox size lớn                 | Cái | 0                | 20                    | 20                | 70.000                           | Inox, không nhiễm từ, kích thước: 4,5x7,5cm.                                                                                   |         |
| 55 | Kelly tam giác                     | Cây | 0                | 40                    | 40                | 1.000.000                        | Inox, không nhiễm từ, kích thước: 18cm, độ chính xác $\pm 10\%$ .                                                              |         |
| 56 | Kelly hình tim                     | Cây | 0                | 40                    | 40                | 500.000                          | Inox, không nhiễm từ, kích thước: 25cm, độ chính xác $\pm 10\%$ .                                                              |         |
| 57 | Ổng kèm Inox                       | Cái | 0                | 20                    | 20                | 120.000                          | Inox, không nhiễm từ, kích thước: 4,5x7,5cm.                                                                                   |         |

| TT                                                             | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                         | ĐVT     | Số lượng hiện có | Số lượng mua năm 2018 | Số lượng định mức | Mức giá tối đa/01 đơn vị tài sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                               | Ghi chú                  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 58                                                             | Bàn soạn dụng cụ phẫu thuật bán nguyệt                    | Cái     | 0                | 6                     | 6                 | 5.900.000                        | Inox, không nhiễm từ.<br>Kích thước: Cao: 86cm; Rộng: 50cm; Dài: 1,6m.<br>Bánh có khóa, đường kính 9cm. |                          |
| 59                                                             | Bục Inox đựng phẫu thuật                                  | Cái     | 0                | 30                    | 30                | 1.600.000                        | Inox, không nhiễm từ.<br>Kích thước: Dài: 40cm; Rộng 40cm; Cao: 20cm.                                   |                          |
| 60                                                             | Bàn Inox để hộp cidex (1mx2m)                             | Cái     | 0                | 1                     | 1                 | 7.800.000                        | Inox không nhiễm từ.<br>Kích thước: 90cmx90cmx86.                                                       |                          |
| 61                                                             | Kèm Magill                                                | Cái     | 0                | 6                     | 6                 | 700.000                          |                                                                                                         |                          |
| 62                                                             | Cây dẫn đường Bougie người lớn                            | Cái     | 0                | 2                     | 2                 | 2.000.000                        |                                                                                                         |                          |
| 63                                                             | Cây dẫn đường Bougie trẻ em                               | Cái     | 0                | 2                     | 2                 | 2.000.000                        |                                                                                                         |                          |
| 64                                                             | Khay Mayo Inox (35x50) cm dùng để đựng dụng cụ phẫu thuật | Cái     | 0                | 30                    | 30                | 1.300.000                        |                                                                                                         |                          |
| 65                                                             | Máy theo dõi sản khoa                                     | Máy     | 0                | 1                     | 1                 |                                  |                                                                                                         | Do Bộ Y tế sẽ mua và cấp |
| 66                                                             | Mô hình đào tạo thực hành chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh   | Mô hình | 0                | 1                     | 1                 |                                  |                                                                                                         | Do Bộ Y tế sẽ mua và cấp |
| <b>XXII/ CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH QUẢNG NGÃI</b> |                                                           |         |                  |                       |                   |                                  |                                                                                                         |                          |
| 1                                                              | Bộ Vali thiết bị vi sinh                                  | Bộ      | 0                | 1                     | 1                 | 121.000.000                      | Model: Air BACcT<br>Hãng sản xuất: Nippon Bacterial Test – Nhật                                         |                          |
| 4                                                              | Máy kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật               | cái     | 0                | 1                     | 1                 | 31.053.000                       | Model: AGRIPRO<br>Hãng: Metertech- Đài Loan                                                             |                          |
| 5                                                              | Máy đo pH                                                 | cái     | 0                | 1                     | 1                 | 29.700.000                       | Model: inoLab pH 7110<br>Hãng sản xuất: WTW-Đức.                                                        |                          |

| TT    | Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng                       | ĐVT | Số lượng<br>hiện có | Số lượng<br>mua năm<br>2018 | Số lượng<br>định mức | Mức giá tối<br>đa/01 đơn vị tài<br>sản | Đặc trưng kỹ thuật cơ bản                                                                                              | Ghi chú                                                    |
|-------|---------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 6     | Máy đọc ELISA                                           | cái | 0                   | 1                           | 1                    | 145.200.000                            | Model: 800TS<br>Hãng sản xuất: BioTek – Mỹ<br>Xuất xứ: Mỹ                                                              |                                                            |
| 7     | Tủ bảo quản mẫu                                         | cái | 0                   | 1                           | 1                    | 126.500.000                            | Model: BioCompact<br>RR210/RF210<br>Hãng sản xuất: Gram Commercial<br>- Đan Mạch                                       |                                                            |
| XXII/ | SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI                                 |     |                     |                             |                      |                                        |                                                                                                                        |                                                            |
| 1     | Hệ thống tạo ô xy trung tâm và có khả năng nén vào chai | HT  | 0                   | 1                           | 1                    | 7.000.000.000                          | Tiêu chuẩn sản xuất: DIN 7396-1, HTM2022, HTM 02-01.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CE06 53; ISO 10083 | Mua cấp cho Trung tâm Y tế quân dân y kết hợp huyện Lý Sơn |